

**NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ IV NĂM 2019**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
**QUÝ IV NĂM 2019**

|                                                                         |             | Đơn vị tính: triệu đồng |                   |
|-------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|-------------------|
| CHỈ TIÊU                                                                | Thuyết minh | 31/12/2019              | 31/12/2018        |
| <b>A. TÀI SẢN</b>                                                       |             |                         |                   |
| <b>I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>                                    | <b>4</b>    | <b>694.761</b>          | <b>519.751</b>    |
| <b>II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước</b>                              | <b>5</b>    | <b>2.998.548</b>        | <b>1.852.903</b>  |
| <b>III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>   | <b>6</b>    | <b>9.877.201</b>        | <b>5.399.327</b>  |
| 1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác                                     |             | 9.877.201               | 5.399.327         |
| <b>IV. Chứng khoán kinh doanh</b>                                       |             | -                       | -                 |
| <b>V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b> | <b>7</b>    | <b>853</b>              | <b>987</b>        |
| <b>VI. Cho vay khách hàng</b>                                           |             | <b>33.183.657</b>       | <b>29.216.772</b> |
| 1. Cho vay khách hàng                                                   | 8           | 33.479.645              | 29.471.994        |
| 2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                                   | 9           | (295.988)               | (255.222)         |
| <b>VII. Hoạt động mua nợ</b>                                            |             | -                       | -                 |
| <b>VIII. Chứng khoán đầu tư</b>                                         | <b>10</b>   | <b>830.764</b>          | <b>1.460.500</b>  |
| 2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                              |             | 830.764                 | 1.553.963         |
| 3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư                                 |             | -                       | (93.463)          |
| <b>IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                                      | <b>11</b>   | <b>514.521</b>          | <b>514.521</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                               |             | 500.000                 | 500.000           |
| 4. Đầu tư dài hạn khác                                                  |             | 14.521                  | 14.521            |
| <b>X. Tài sản cố định</b>                                               |             | <b>1.502.737</b>        | <b>1.484.305</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                             | 12          | 784.338                 | 778.703           |
| a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình                                  |             | 1.055.697               | 996.334           |
| b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình                                     |             | (271.359)               | (217.631)         |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                              | 13          | 718.399                 | 705.602           |
| a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình                                   |             | 784.019                 | 758.573           |
| b. Hao mòn tài sản cố định vô hình                                      |             | (65.620)                | (52.971)          |
| <b>XI. Bất động sản đầu tư</b>                                          |             | -                       | -                 |
| <b>XII. Tài sản có khác</b>                                             |             | <b>1.698.832</b>        | <b>2.086.057</b>  |
| 1. Các khoản phải thu                                                   | 14          | 136.201                 | 218.978           |
| 2. Các khoản lãi, phí phải thu                                          | 15          | 1.270.241               | 1.561.344         |
| 4. Tài sản Có khác                                                      | 16          | 296.515                 | 309.860           |
| 5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng                |             | (4.125)                 | (4.125)           |
| <b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>                                                  |             | <b>51.301.874</b>       | <b>42.535.123</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
**QUÝ IV NĂM 2019**

|                                                                           |             | Đơn vị tính: triệu đồng |                   |
|---------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|-------------------|
| CHỈ TIÊU                                                                  | Thuyết minh | 31/12/2019              | 31/12/2018        |
| <b>B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                   |             |                         |                   |
| <b>I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước</b>                    |             | -                       | 255.545           |
| <b>II. Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>                                  | 17          | 12.280.937              | 7.992.502         |
| 1. Tiền gửi của các TCTD khác                                             |             | 11.392.828              | 7.829.594         |
| 2. Vay các TCTD khác                                                      |             | 888.109                 | 162.908           |
| <b>III. Tiền gửi của khách hàng</b>                                       | 18          | 33.172.257              | 29.523.464        |
| <b>IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b> |             | -                       | -                 |
| <b>V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>           |             | -                       | -                 |
| <b>VI. Phát hành giấy tờ có giá</b>                                       |             | 1.200.000               | 300.000           |
| <b>VII. Các khoản nợ khác</b>                                             |             | 883.862                 | 776.452           |
| 1. Các khoản lãi, phí phải trả                                            | 19          | 688.301                 | 550.489           |
| 3. Các khoản phải trả và công nợ khác                                     | 20          | 195.561                 | 225.963           |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                                   |             | <b>47.537.056</b>       | <b>38.847.963</b> |
| <b>VIII. Vốn và các quỹ</b>                                               | 21          | 3.764.818               | 3.687.160         |
| 1. Vốn của TCTD                                                           |             | 3.202.758               | 3.202.758         |
| a. Vốn điều lệ                                                            |             | 3.236.958               | 3.236.958         |
| d. Cổ phiếu quỹ                                                           |             | (34.200)                | (34.200)          |
| 2. Quỹ của TCTD                                                           |             | 246.372                 | 220.048           |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối                                               |             | 315.688                 | 264.354           |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                 |             | <b>51.301.874</b>       | <b>42.535.123</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| CHỈ TIÊU                                | Thuyết minh | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|-----------------------------------------|-------------|------------|------------|
| 4. Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng | 34          | 5.529      | 44.351     |
| 5. Bảo lãnh khác                        | 34          | 128.232    | 111.085    |

Lập bảng

*Duy*

Thị Duyên

Kế toán trưởng

*Phạm Thị Mỹ Chi*

Phạm Thị Mỹ Chi

Rạch Giá, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



*Trần Tuấn Anh*

Trần Tuấn Anh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
**QUÝ IV NĂM 2019**

| STT         | Chỉ tiêu                                                                              | Thuyết minh | Đơn vị tính: triệu đồng |                  |                                    |                  |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|------------------|------------------------------------|------------------|
|             |                                                                                       |             | Quý IV                  |                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                  |
|             |                                                                                       |             | Năm 2019                | Năm 2018         | Năm 2019                           | Năm 2018         |
| 1           | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                           |             | 1.124.578               | 856.900          | 3.897.868                          | 3.171.636        |
| 2           | Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                                   |             | (1.012.885)             | (609.674)        | (2.905.817)                        | (2.202.926)      |
| <b>I</b>    | <b>Thu nhập lãi thuần</b>                                                             | <b>22</b>   | <b>111.693</b>          | <b>247.226</b>   | <b>992.051</b>                     | <b>968.710</b>   |
| 3           | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                         |             | 19.543                  | 6.981            | 52.446                             | 23.250           |
| 4           | Chi phí hoạt động dịch vụ                                                             |             | (9.032)                 | (5.028)          | (21.277)                           | (14.536)         |
| <b>II</b>   | <b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>                                             | <b>23</b>   | <b>10.511</b>           | <b>1.953</b>     | <b>31.169</b>                      | <b>8.714</b>     |
| <b>III</b>  | <b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                                | <b>24</b>   | <b>7.627</b>            | <b>(235)</b>     | <b>28.631</b>                      | <b>11.626</b>    |
| <b>IV</b>   | <b>Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                                |             |                         |                  | -                                  |                  |
| <b>V</b>    | <b>Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>                                    | <b>25</b>   | <b>19.929</b>           | <b>9.090</b>     | <b>61.938</b>                      | <b>115.070</b>   |
| 5           | Thu nhập từ hoạt động khác                                                            |             | 9.340                   | 21.224           | 34.255                             | 40.465           |
| 6           | Chi phí hoạt động khác                                                                |             | (2.987)                 | (3.147)          | (8.208)                            | (8.832)          |
| <b>VI</b>   | <b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác</b>                                                | <b>26</b>   | <b>6.353</b>            | <b>18.077</b>    | <b>26.047</b>                      | <b>31.633</b>    |
| <b>VII</b>  | <b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>                                               |             | <b>56.395</b>           | <b>15.534</b>    | <b>57.230</b>                      | <b>16.258</b>    |
| <b>VIII</b> | <b>Chi phí hoạt động</b>                                                              | <b>27</b>   | <b>(277.820)</b>        | <b>(251.025)</b> | <b>(994.445)</b>                   | <b>(879.133)</b> |
| <b>IX</b>   | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |             | <b>(65.312)</b>         | <b>40.620</b>    | <b>202.621</b>                     | <b>272.878</b>   |
| <b>X</b>    | <b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>                                               | <b>28</b>   | <b>(32.809)</b>         | <b>(12.738)</b>  | <b>(75.287)</b>                    | <b>(37.644)</b>  |
| <b>XI</b>   | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>                                                      |             | <b>(98.121)</b>         | <b>27.882</b>    | <b>127.334</b>                     | <b>235.234</b>   |
| 7           | Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                           |             | 30.768                  | (2.588)          | (15.251)                           | (44.207)         |
| <b>XII</b>  | <b>Chi phí thuế TNDN</b>                                                              | <b>29</b>   | <b>30.768</b>           | <b>(2.588)</b>   | <b>(15.251)</b>                    | <b>(44.207)</b>  |
| <b>XIII</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                                                             |             | <b>(67.353)</b>         | <b>25.294</b>    | <b>112.083</b>                     | <b>191.027</b>   |

Ghi chú:

Cột năm 2019: Bao gồm Lợi nhuận sau thuế năm 2018 công ty con chuyển về Ngân hàng số tiền: 56.395 triệu VND

Cột năm 2018: Bao gồm Lợi nhuận sau thuế năm 2017 công ty con chuyển về Ngân hàng số tiền: 15.534 triệu VND

Rạch Giá, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Lập bảng

Kế toán trưởng



Thị Duyên



Phạm Thị Mỹ Chi



Tổng Giám đốc

  
Trần Tuấn Anh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
**QUÝ IV NĂM 2019**

| CHỈ TIÊU                                                                                             | Đơn vị tính: triệu đồng            |                  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------|
|                                                                                                      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                  |
|                                                                                                      | Năm 2019                           | Năm 2018         |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                       |                                    |                  |
| 01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                                            | 4.188.971                          | 3.152.407        |
| 02. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả                                                 | (2.768.005)                        | (2.133.368)      |
| 03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                                                          | 31.169                             | 8.714            |
| 04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)            | 90.569                             | 111.623          |
| 05. Thu nhập khác                                                                                    | 840                                | 11.878           |
| 06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoặc bù đắp bằng nguồn rủi ro                                | 16.637                             | 11.121           |
| 07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ                                         | (926.068)                          | (814.224)        |
| 08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ                                                             | (32.610)                           | (51.935)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b> | <b>601.503</b>                     | <b>296.216</b>   |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>                                                           |                                    |                  |
| 10. (Tăng)/Giảm các khoản về chứng khoán đầu tư                                                      | 723.199                            | 755.842          |
| 11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                        | 134                                | (987)            |
| 12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng                                                         | (4.007.651)                        | (4.786.491)      |
| 13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản                                                 | (127.984)                          | (50.369)         |
| 14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động                                                            | 77.079                             | (34.760)         |
| <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>                                                           |                                    |                  |
| 15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN                                                       | (255.545)                          | 255.545          |
| 16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD                                                   | 4.288.435                          | 964.464          |
| 17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)                                | 3.648.793                          | 3.296.296        |
| 18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)          | 900.000                            | 300.000          |
| 21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động                                                            | (22.887)                           | 101.949          |
| 22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng                                                              | (24.588)                           | (35.581)         |
| <b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                              | <b>5.800.488</b>                   | <b>1.062.124</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                           |                                    |                  |
| 01. Mua sắm TSCĐ                                                                                     | (67.998)                           | (171.995)        |
| 02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                            | 8.809                              | 16.962           |
| 09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn                      | 57.230                             | 16.258           |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                       | <b>(1.959)</b>                     | <b>(138.775)</b> |

Ngân hàng TMCP Kiên Long  
40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân  
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Mẫu số: B04/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
**QUÝ IV NĂM 2019**

Đơn vị tính: triệu đồng

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                                  |            |           |
|------------------------------------------------------------------|------------|-----------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                      | -          | -         |
| IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                               | 5.798.529  | 923.349   |
| V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ                     | 7.771.981  | 6.848.632 |
| VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá                     | -          | -         |
| VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (thuyết minh 30) | 13.570.510 | 7.771.981 |

Rạch Giá, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Thị Duyên

Phạm Thị Mỹ Chi

Trần Tuấn Anh



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**QUÝ IV NĂM 2019**

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0056/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 18 tháng 9 năm 1995 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1700197787 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp ngày 10/10/1995 với tên gọi là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Kiên Long. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng có giá trị 50 năm kể ngày từ ngày cấp.

Năm 2006, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long và được chuyển đổi mô hình hoạt động từ Ngân hàng Nông thôn sang Ngân hàng Đô thị.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

**(b) Vốn điều lệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 3.236.958 triệu Đồng Việt Nam (31/12/2018: 3.236.958 triệu Đồng Việt Nam). Ngân hàng đã phát hành 323.695.796 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 Đồng Việt Nam.

**(c) Thành phần Hội đồng Quản trị**

|                            |              |
|----------------------------|--------------|
| Ông Lê Khắc Gia Bảo        | Chủ tịch     |
| Ông Mai Hữu Tín            | Phó Chủ tịch |
| Ông Phạm Trần Duy Huyền    | Phó Chủ tịch |
| Ông Trần Văn Trọng         | Thành viên   |
| Bà Nguyễn Thụy Quỳnh Hương | Thành viên   |
| Bà Trần Tuấn Anh           | Thành viên   |
| Ông Lê Trung Việt          | Thành viên   |

**(d) Thành phần Ban Tổng Giám đốc**

|                     |                                       |
|---------------------|---------------------------------------|
| Bà Trần Tuấn Anh    | Tổng Giám đốc                         |
| Ông Vũ Đức Cẩn      | Phó Tổng Giám đốc                     |
| Ông Lê Trung Việt   | Phó Tổng Giám đốc                     |
| Ông Nguyễn Hoàng An | Phó Tổng Giám đốc                     |
| Bà Phạm Thị Mỹ Chi  | Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng |

**(e) Thành phần Ban Kiểm soát**

|                       |                          |
|-----------------------|--------------------------|
| Ông Nguyễn Cao Cường  | Trưởng Ban Kiểm soát     |
| Ông Nguyễn Thanh Minh | Thành viên Ban Kiểm soát |
| Ông Đặng Minh Quân    | Thành viên Ban Kiểm soát |

**(f) Địa điểm và mạng lưới hoạt động**

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 40–42–44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một hội sở chính, 31 chi nhánh và 103 phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2018: một hội sở chính, 31 chi nhánh và 103 phòng giao dịch).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ IV NĂM 2019**

**(g) Công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một công ty con như sau:

| Tên công ty                                                                                          | Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh                                                                                                                                                               | Lĩnh vực hoạt động chính        | Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng |            |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------|------------|
|                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                  |                                 | 31/12/2019                   | 31/12/2018 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long | Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1701452905, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 11 năm 2010 và điều chỉnh gần nhất vào ngày 21 tháng 02 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp. | Quản lý nợ và khai thác tài sản | 100%                         | 100%       |

**(h) Tổng số nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có 2.997 nhân viên (31/12/2018: 2.786 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Chế độ kế toán áp dụng**

Ngân hàng áp dụng Hệ thống kế toán các Tổ chức tín dụng (“TCTD”) Việt Nam do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017. Việc lập Báo cáo tài chính được áp dụng theo Chế độ Báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

**(b) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con (“Tập đoàn”). Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

**(c) Cơ sở đo lường**

Các báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

**(d) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(e) Đơn vị tiền tệ hạch toán và trình bày báo cáo**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng này cũng được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu VND (“triệu VND”).

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**QUÝ IV NĂM 2019**

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các chứng từ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

**(c) Cho vay khách hàng và phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

Tiền vay được ghi nhận khi Ngân hàng và khách hàng ký kết hợp đồng vay, khế ước nhận nợ và Ngân hàng giải ngân cho khách hàng.

Phương thức cho vay đối với đơn vị và cá nhân dưới các hình thức: vay từng lần, theo hạn mức, theo dự án đầu tư, chiết khấu giấy tờ có giá.

Hình thức đảm bảo tiền vay chủ yếu là cầm cố, thế chấp tài sản. Ngoài ra, Ngân hàng còn cho vay tín chấp.

Nguyên tắc phân loại nợ vay và đánh giá rủi ro tín dụng căn cứ theo Điều 10 Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 (Thông tư 02/2013/TT-NHNN) và Điều 01 Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 (Thông tư 09/2014/TT-NHNN) của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

| <i>Nhóm</i> |                    | <i>Tình trạng quá hạn</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|-------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1           | Nợ đủ tiêu chuẩn   | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc<br>(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 2           | Nợ cần chú ý       | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc<br>(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 3           | Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc<br>(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc<br>(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"><li>Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li><li>Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li><li>Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li></ul><br>(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra. |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**QUÝ IV NĂM 2019**

| <b>Nhóm</b> |                        | <b>Tình trạng quá hạn</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|-------------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4           | Nợ nghi ngờ            | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc<br>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 5           | Nợ có khả năng mất vốn | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc<br>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc<br>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc<br>(g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. |

Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng căn cứ vào các khoản nợ vay đã được phân loại. Việc tính toán dự phòng căn cứ vào quy định tại Điều 12 Thông tư số 02/2013/TT-NHNN. Tỷ lệ trích lập cụ thể như sau:

| <b>Nhóm</b> | <b>Loại</b>            | <b>Tỷ lệ</b> |
|-------------|------------------------|--------------|
| 1           | Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%           |
| 2           | Nợ cần chú ý           | 5%           |
| 3           | Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%          |
| 4           | Nợ nghi ngờ            | 50%          |
| 5           | Nợ có khả năng mất vốn | 100%         |

Mức dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Việc xóa sổ các khoản nợ vay không có khả năng thu hồi căn cứ vào các quy định của 2 Thông tư nêu trên.

Phương án cơ cấu lại gắn liền với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 – 2020 và các kiến nghị của Ngân hàng về một số cơ chế, giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi phải thu, phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản cho vay của một nhóm khách hàng có tài sản bảo đảm là cổ phiếu của một ngân hàng khác đã được NHNNVN phê duyệt theo Quyết định số 2595/QĐ-NHNN ngày 18/12/2019 và các văn bản phê duyệt khác có liên quan. Vì vậy, cơ sở ghi nhận, đánh giá và trình bày các khoản mục nêu trên trong báo cáo tài chính được Ngân hàng thực hiện theo các văn bản phê duyệt của NHNNVN và được trình bày tại các thuyết minh liên quan trong báo cáo tài chính.

**Các cam kết ngoại bảng**

Khi Ngân hàng đánh giá khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ đã cam kết thì phân loại các cam kết vào nhóm 2.

Trường hợp Ngân hàng thực hiện các nghĩa vụ thay cho người được bảo lãnh, thì Ngân hàng phân loại vào nhóm 3 đến nhóm 5 và trích lập dự phòng cụ thể theo quy định:

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn: Nếu quá hạn dưới 30 ngày

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ: Nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn: Nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**QUÝ IV NĂM 2019**

Trường hợp khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm có rủi ro cao hơn tương ứng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ.

Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

**(d) Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

**Ghi nhận chứng khoán đầu tư**

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

**Chứng khoán vốn**

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết tại Việt Nam là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

**Chứng khoán nợ**

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**QUÝ IV NĂM 2019**

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

***Dừng ghi nhận chứng khoán đầu tư***

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

***Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành***

Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499/NHNN-TCKT ngày 14/11/2013 và Công văn 925/NHNN-TCKT ngày 19/02/2014.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng và được phân loại là chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo mệnh giá và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013, Thông tư 14/2015/TT-NHNN ngày 28/08/2015, Thông tư 08/2015/TT-NHNN ngày 16/06/2016 và Thông tư 09/2017/TT-NHNN ngày 14/08/2017. Theo đó, hàng năm, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro đối với từng trái phiếu đặc biệt, đảm bảo mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ đi số tiền thu hồi nợ trong năm của khoản nợ xấu có liên quan. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt này.

**(e) Góp vốn, đầu tư dài hạn**

***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

***Đầu tư dài hạn khác***

Đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn dài hạn khác mà Ngân hàng có ý định nắm giữ trên một năm và không nắm quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi số dự phòng giảm giá được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**QUÝ IV NĂM 2019**

**Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị đó. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư dài hạn tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư dài hạn này khi không phải lập dự phòng.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

**Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                                 |            |
|---------------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc        | 5 – 50 năm |
| ▪ máy móc thiết bị              | 5 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển        | 6 – 10 năm |
| ▪ thiết bị, dụng cụ quản lý     | 3 – 8 năm  |
| ▪ tài sản cố định hữu hình khác | 5 – 10 năm |

**Thanh lý**

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao đối với quyền sử dụng đất có thời hạn được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngân hàng không tính khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

**Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

**Thanh lý**

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ IV NĂM 2019**

**(h) Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

**(i) Công cụ tài chính phái sinh**

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lãi hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên Bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

**(j) Tài sản Có khác**

***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và nâng cấp.

***Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm***

Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý là những tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng.

***Các tài sản Có khác***

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Các tài sản Có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư 228, cụ thể như sau:

| <b><i>Tình trạng quá hạn</i></b> | <b><i>Tỷ lệ dự phòng</i></b> |
|----------------------------------|------------------------------|
| Từ 6 tháng đến dưới 1 năm        | 30%                          |
| Từ 1 năm đến dưới 2 năm          | 50%                          |
| Từ 2 năm đến dưới 3 năm          | 70%                          |
| Từ 3 năm trở lên                 | 100%                         |

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**QUÝ IV NĂM 2019**

**(l) Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận như một phần của chi phí lương và các chi phí liên quan trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

**(m) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

**(n) Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

**(o) Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

**(p) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(q) Vốn**

**Vốn điều lệ**

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ IV NĂM 2019**

**Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

**Cổ phiếu quỹ**

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng (cổ phiếu quỹ), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá ghi sổ của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(r) Các quỹ dự trữ**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

|                                | <b>Tỷ lệ trích lập hàng năm</b> | <b>Số dư tối đa</b> |
|--------------------------------|---------------------------------|---------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế           | Vốn điều lệ         |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 10% lợi nhuận sau thuế          | Không quy định      |

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần vốn chủ sở hữu.

**(s) Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Các quỹ này không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Ngân hàng.

**(t) Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

**(u) Thu nhập lãi và chi phí lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực thu.

Khi một khoản nợ được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng.

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

**(v) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ**

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Thu nhập nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực thu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**QUÝ IV NĂM 2019**

---

**(w) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(x) Chi phí hoạt động dịch vụ**

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**(y) Các bên liên quan**

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(z) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu được chia theo hoạt động kinh doanh.

**(aa) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ IV NĂM 2019**

Đơn vị tính: triệu đồng

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Các thông tin trình bày trong phần này: Kỳ này bắt đầu từ 01/01/2019 đến 31/12/2019; Kỳ trước bắt đầu từ 01/01/2018 đến 31/12/2018

|                                           |                   |                   |
|-------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>      | <b>31/12/2019</b> | <b>31/12/2018</b> |
| Tiền mặt bằng VND                         | 579.773           | 438.469           |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ                    | 114.988           | 81.282            |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>694.761</b>    | <b>519.751</b>    |
| <b>5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước</b> | <b>31/12/2019</b> | <b>31/12/2018</b> |
| Tiền gửi bằng VND                         | 2.981.578         | 1.839.380         |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ                    | 16.970            | 13.523            |
|                                           | <b>2.998.548</b>  | <b>1.852.903</b>  |

Phản ánh các tài khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi dự trữ bắt buộc tại NHNNVN theo quy định. Trong đó, tiền gửi dự trữ bắt buộc được xác định tuân thủ theo quy định của NHNNVN, với tỷ lệ dự trữ là:

- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng: 3% đối với VND, 8% đối với ngoại tệ.
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên: 1% đối với VND, 6% đối với ngoại tệ.
- Tiền gửi ở nước ngoài: 1% đối với ngoại tệ.

|                                                                     |                   |                   |
|---------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>6. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b> | <b>31/12/2019</b> | <b>31/12/2018</b> |
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>                                        |                   |                   |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND                                      | 2.942.184         | 859.375           |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ                                 | 135.024           | 243.626           |
| <b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>                                     |                   |                   |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND                                         | 3.103.581         | 2.786.700         |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ                                    | 3.696.412         | 1.509.626         |
| <b>Tổng cộng</b>                                                    | <b>9.877.201</b>  | <b>5.399.327</b>  |

**7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**

|                                             | <b>Tổng giá trị của hợp đồng<br/>(theo tỷ giá ngày hiệu lực<br/>hợp đồng)</b> | <b>Tổng giá trị ghi sổ kế toán<br/>(theo tỷ giá ngày lập báo cáo)</b> |                |
|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------|
|                                             |                                                                               | <b>Tài sản</b>                                                        | <b>Công nợ</b> |
| <b><u>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</u></b> |                                                                               |                                                                       |                |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>  |                                                                               |                                                                       |                |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                    | 649.753                                                                       | 853                                                                   |                |
| <b><u>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</u></b> |                                                                               |                                                                       |                |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>  |                                                                               |                                                                       |                |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                    | 93.887                                                                        | 987                                                                   |                |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ IV NĂM 2019**

|                                                 | Đơn vị tính: triệu đồng |                   |
|-------------------------------------------------|-------------------------|-------------------|
|                                                 | 31/12/2019              | 31/12/2018        |
| <b>8. Cho vay khách hàng</b>                    |                         |                   |
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 33.437.644              | 29.379.435        |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư        | 42.001                  | 85.959            |
| Các khoản trả thay khách hàng                   | -                       | 6.600             |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b>33.479.645</b>       | <b>29.471.994</b> |

|                                        | 31/12/2019        | 31/12/2018        |
|----------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Phân tích chất lượng nợ cho vay</b> |                   |                   |
| Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn               | 32.988.647        | 28.904.562        |
| Nhóm 2- Nợ cần chú ý                   | 149.042           | 289.714           |
| Nhóm 3- Nợ dưới tiêu chuẩn             | 37.763            | 63.407            |
| Nhóm 4- Nợ nghi ngờ                    | 65.241            | 44.399            |
| Nhóm 5- Nợ có khả năng mất vốn         | 238.952           | 169.912           |
| <b>Tổng cộng</b>                       | <b>33.479.645</b> | <b>29.471.994</b> |

Trong số dư Nợ đủ tiêu chuẩn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có 1.895.714 triệu VND (số đầu năm là 1.898.260 triệu VND) dư nợ các khoản cho vay đối với một nhóm khách hàng có tài sản bảo đảm là cổ phiếu của một ngân hàng khác. Các khoản cho vay này đã được gia hạn thời hạn trả nợ gốc và lãi ít nhất một lần. Ngân hàng hiện đang phân loại nợ các khoản vay này là nợ Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn theo Quyết định số 2595/QĐ-NHNN ngày 18/12/2019 và các văn bản phê duyệt khác có liên quan của NHNNVN.

Ngoài ra, trong số dư Nợ đủ tiêu chuẩn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 còn bao gồm 132.247 triệu VND (số đầu năm là 239.124 triệu VND) dư nợ cho vay các khách hàng với mục đích phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như trước khi cơ cấu một lần theo quy định của Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và Thông tư số 10/2015/TT-NHNN của NHNNVN hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP.

|                                       | 31/12/2019        | 31/12/2018        |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Phân tích dư nợ theo thời gian</b> |                   |                   |
| Nợ ngắn hạn                           | 19.476.752        | 16.566.294        |
| Nợ trung hạn                          | 5.058.137         | 5.139.220         |
| Nợ dài hạn                            | 8.944.756         | 7.766.480         |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>33.479.645</b> | <b>29.471.994</b> |

|                                                                            | 31/12/2019        | 31/12/2018        |
|----------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp</b> |                   |                   |
| Hộ kinh doanh và cá nhân                                                   | 25.050.608        | 21.094.562        |
| Công ty TNHH                                                               | 4.211.736         | 3.879.917         |
| Công ty cổ phần                                                            | 4.195.134         | 4.446.231         |
| Doanh nghiệp tư nhân                                                       | 22.167            | 51.284            |
| <b>Tổng cộng</b>                                                           | <b>33.479.645</b> | <b>29.471.994</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ IV NĂM 2019**

|                                                                              | Đơn vị tính: triệu đồng |                   |
|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------|
| Phân tích dư nợ cho vay theo ngành                                           | 31/12/2019              | 31/12/2018        |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản                                          | 7.136.529               | 6.220.714         |
| Khai khoáng                                                                  | 500                     | 1.010             |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo                                                | 369.285                 | 320.565           |
| Sản xuất, phân phối điện, khí, hơi nước                                      | 2.295                   | 2.245             |
| Hoạt động cung cấp nước, xử lý rác thải                                      | -                       | 1.600             |
| Xây dựng                                                                     | 854.898                 | 1.321.688         |
| Bán buôn và bán lẻ                                                           | 2.263.510               | 2.172.107         |
| Vận tải kho bãi                                                              | 531.321                 | 496.371           |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống                                                   | 308.120                 | 318.310           |
| Thông tin và truyền thông                                                    | 21.758                  | 49.796            |
| Hoạt động đầu tư                                                             | 2.140.963               | 2.174.138         |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản                                            | 3.579.345               | 3.731.623         |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ                                       | 114                     | 114               |
| Giáo dục và đào tạo                                                          | 11.525                  | 12.782            |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội                                            | 474                     | 135.111           |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí                                             | 843                     | 1.434             |
| Hoạt động dịch vụ khác                                                       | 7.134.874               | 5.042.922         |
| Sản xuất, dịch vụ tiêu dùng hộ gia đình                                      | 9.123.291               | 7.469.464         |
| <b>Tổng cộng</b>                                                             | <b>33.479.645</b>       | <b>29.471.994</b> |
| <b>9. Dự phòng rủi ro tín dụng</b>                                           | <b>31/12/2019</b>       | <b>31/12/2018</b> |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:                                  |                         |                   |
| Dự phòng chung (i)                                                           | 242.044                 | 206.043           |
| Dự phòng cụ thể (ii)                                                         | 53.944                  | 49.179            |
| <b>Tổng cộng</b>                                                             | <b>295.988</b>          | <b>255.222</b>    |
| <b>(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng</b>   | <b>Năm 2019</b>         | <b>Năm 2018</b>   |
| Số dư đầu kỳ                                                                 | 206.043                 | 180.176           |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ                                      | 36.001                  | 25.867            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                                         | <b>242.044</b>          | <b>206.043</b>    |
| <b>(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng</b> | <b>Năm 2019</b>         | <b>Năm 2018</b>   |
| Số dư đầu kỳ                                                                 | 49.179                  | 39.710            |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ                                      | 5.830                   | 9.469             |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ                                                    | (1.065)                 | -                 |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                                         | <b>53.944</b>           | <b>49.179</b>     |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ IV NĂM 2019**

|                                                                                                                                                                 |                   | Đơn vị tính: triệu đồng |                   |         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|-------------------|---------|
| 10. Chứng khoán đầu tư                                                                                                                                          |                   | 31/12/2019              | 31/12/2018        |         |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                                                                                                                         |                   |                         |                   |         |
| Chứng khoán nợ                                                                                                                                                  |                   |                         |                   |         |
| Trái phiếu Chính phủ                                                                                                                                            |                   | 830.764                 | 1.401.464         |         |
| Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành                                                                                                                           |                   |                         |                   |         |
| Mệnh giá trái phiếu đặc biệt                                                                                                                                    |                   | -                       | 152.499           |         |
| Dự phòng trái phiếu đặc biệt (i)                                                                                                                                |                   | -                       | (93.463)          |         |
| Tổng cộng                                                                                                                                                       |                   | 830.764                 | 1.460.500         |         |
| (i) Biến động của dự phòng Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC                                                                                               |                   |                         |                   |         |
|                                                                                                                                                                 |                   | Năm 2019                | Năm 2018          |         |
| Số dư đầu kỳ                                                                                                                                                    |                   | 93.463                  | 141.524           |         |
| Dự phòng trích lập (hoàn nhập) trong kỳ                                                                                                                         |                   | 33.456                  | 2.308             |         |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ                                                                                                                                       |                   | (126.919)               | (50.369)          |         |
| Số dư cuối kỳ                                                                                                                                                   |                   | -                       | 93.463            |         |
| 11. Góp vốn, đầu tư dài hạn                                                                                                                                     |                   | 31/12/2019              | 31/12/2018        |         |
| Đầu tư vào công ty con (i)                                                                                                                                      |                   | 500.000                 | 500.000           |         |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác (ii)                                                                                                                              |                   | 14.521                  | 14.521            |         |
| Tổng cộng                                                                                                                                                       |                   | 514.521                 | 514.521           |         |
| (i) Đầu tư vào công ty con                                                                                                                                      |                   | 31/12/2019              | 31/12/2018        |         |
| Tên doanh nghiệp                                                                                                                                                | Tỷ lệ nắm giữ (%) | Giá gốc                 | Tỷ lệ nắm giữ (%) | Giá gốc |
| Công ty TNHH Một Thành viên                                                                                                                                     |                   |                         |                   |         |
| Quản lý nợ và Khai thác Tài sản –                                                                                                                               |                   |                         |                   |         |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần                                                                                                                                    |                   |                         |                   |         |
| Kiên Long                                                                                                                                                       | 100%              | 500.000                 | 100%              | 500.000 |
| (ii) Các khoản đầu tư dài hạn khác của ngân hàng là các khoản đầu tư có tỷ lệ phần vốn góp không lớn hơn 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết : |                   |                         |                   |         |
| 31/12/2019                                                                                                                                                      |                   |                         | 31/12/2018        |         |
| Tên doanh nghiệp                                                                                                                                                | Tỷ lệ nắm giữ (%) | Giá gốc                 | Tỷ lệ nắm giữ (%) | Giá gốc |
| CTCP ĐT Xây dựng Hồng Phát                                                                                                                                      | 2,08%             | 5.250                   | 2,50%             | 5.250   |
| CTCP Sài Gòn - Rạch Giá                                                                                                                                         | 6,96%             | 9.271                   | 6,96%             | 9.271   |
|                                                                                                                                                                 |                   | 14.521                  |                   | 14.521  |

Ngân hàng TMCP Kiên Long  
40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân  
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Mẫu số: B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ IV NĂM 2019**

Đơn vị tính: triệu đồng

| <b>12. Tài sản cố định hữu hình</b>      | <b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b> | <b>Máy móc thiết bị</b>     | <b>Phương tiện vận tải truyền dẫn</b> | <b>Thiết bị dụng cụ quản lý</b> | <b>Tài sản cố định khác</b> | <b>Tổng cộng</b> |
|------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|------------------|
| <b>Khoản mục</b>                         |                               |                             |                                       |                                 |                             |                  |
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>          |                               |                             |                                       |                                 |                             |                  |
| Số dư đầu kỳ                             | 678.793                       | 75.318                      | 108.011                               | 113.730                         | 20.482                      | 996.334          |
| Tăng trong kỳ                            | 823                           | 1.138                       | -                                     | -                               | -                           | 1.961            |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang        | 43.538                        | 1.738                       | 5.047                                 | 8.668                           | 643                         | 59.634           |
| Thanh lý                                 | (348)                         | (679)                       | (1.049)                               | (156)                           | -                           | (2.232)          |
| Phân loại lại                            | 1.219                         | (5.277)                     | 6.519                                 | (5.668)                         | 3.207                       | -                |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                     | <b>724.025</b>                | <b>72.238</b>               | <b>118.528</b>                        | <b>116.574</b>                  | <b>24.332</b>               | <b>1.055.697</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                               |                             |                                       |                                 |                             |                  |
| Số dư đầu kỳ                             | 76.205                        | 23.892                      | 51.457                                | 57.663                          | 8.414                       | 217.631          |
| Khấu hao trong kỳ                        | 26.914                        | 5.750                       | 9.602                                 | 11.521                          | 1.934                       | 55.721           |
| Thanh lý                                 | (347)                         | (679)                       | (811)                                 | (156)                           | -                           | (1.993)          |
| Phân loại lại                            | 1.743                         | (3.564)                     | 5.328                                 | (5.441)                         | 1.934                       | -                |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                     | <b>104.515</b>                | <b>25.399</b>               | <b>65.576</b>                         | <b>63.587</b>                   | <b>12.282</b>               | <b>271.359</b>   |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                               |                             |                                       |                                 |                             |                  |
| Số dư đầu kỳ                             | 602.588                       | 51.426                      | 56.554                                | 56.067                          | 12.068                      | 778.703          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                     | <b>619.510</b>                | <b>46.839</b>               | <b>52.952</b>                         | <b>52.987</b>                   | <b>12.050</b>               | <b>784.338</b>   |
| <b>13. Tài sản cố định vô hình</b>       | <b>Quyền sử dụng đất</b>      | <b>Phần mềm máy vi tính</b> | <b>TSCĐ vô hình khác</b>              | <b>Tổng cộng</b>                |                             |                  |
| <b>Khoản mục</b>                         |                               |                             |                                       |                                 |                             |                  |
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>           |                               |                             |                                       |                                 |                             |                  |
| Số dư đầu kỳ                             | 683.232                       | 67.507                      | 7.834                                 | 758.573                         |                             |                  |
| - Tăng trong kỳ                          | -                             | -                           | 2.279                                 | 2.279                           |                             |                  |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang        | 1.086                         | 21.866                      | 215                                   | 23.167                          |                             |                  |
| Phân loại lại                            | 669                           | -                           | (669)                                 | -                               |                             |                  |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                     | <b>684.987</b>                | <b>89.373</b>               | <b>9.659</b>                          | <b>784.019</b>                  |                             |                  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                               |                             |                                       |                                 |                             |                  |
| Số dư đầu kỳ                             | 2.680                         | 45.042                      | 5.249                                 | 52.971                          |                             |                  |
| Khấu hao trong kỳ                        | 1.831                         | 9.829                       | 989                                   | 12.649                          |                             |                  |
| Phân loại lại                            | 669                           | (99)                        | (570)                                 | -                               |                             |                  |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                     | <b>5.180</b>                  | <b>54.772</b>               | <b>5.668</b>                          | <b>65.620</b>                   |                             |                  |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>  |                               |                             |                                       |                                 |                             |                  |
| Số dư đầu kỳ                             | 680.552                       | 22.465                      | 2.585                                 | 705.602                         |                             |                  |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                     | <b>679.807</b>                | <b>34.601</b>               | <b>3.991</b>                          | <b>718.399</b>                  |                             |                  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ IV NĂM 2019**

|                                                                           | Đơn vị tính: triệu đồng |                   |
|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------|
|                                                                           | 31/12/2019              | 31/12/2018        |
| <b>14. Các khoản phải thu</b>                                             |                         |                   |
| Xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định dở dang(i)                       | 18.585                  | 65.015            |
| Khoản phải thu từ NHNNVN về Hỗ trợ lãi suất                               | 3.822                   | 3.822             |
| Ký quỹ thuê văn phòng                                                     | 11.100                  | 11.007            |
| Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ                                            | 10.690                  | 6.343             |
| Khoản phải thu từ nghiệp vụ thẻ tín dụng và Banknetvn                     | 49.798                  | 109.597           |
| Ký quỹ tại các tổ chức thanh toán quốc tế                                 | 8.575                   | 2.323             |
| Phải thu khác                                                             | 33.631                  | 20.871            |
| <b>Cộng</b>                                                               | <b>136.201</b>          | <b>218.978</b>    |
| <b>(i) Biến động của xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định dở dang</b> | <b>31/12/2019</b>       | <b>31/12/2018</b> |
| Số dư đầu kỳ                                                              | 65.015                  | 128.643           |
| Tăng trong kỳ                                                             | 63.758                  | 170.474           |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình                                      | (59.634)                | (144.761)         |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình                                       | (23.167)                | (9.947)           |
| Chuyển sang tài sản có khác                                               | (27.253)                | (78.388)          |
| Chuyển sang chi phí                                                       | (134)                   | (1.006)           |
| Số dư cuối kỳ                                                             | <b>18.585</b>           | <b>65.015</b>     |
| <b>Chi tiết của xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định dở dang</b>      | <b>31/12/2019</b>       | <b>31/12/2018</b> |
| Nhà cửa và quyền sử dụng đất                                              | 15.288                  | 46.288            |
| Phần mềm máy vi tính                                                      | 3.297                   | 18.727            |
| <b>Cộng</b>                                                               | <b>18.585</b>           | <b>65.015</b>     |
| <b>15. Lãi và phí phải thu</b>                                            | <b>31/12/2019</b>       | <b>31/12/2018</b> |
| Lãi phải thu từ tiền gửi                                                  | 13.949                  | 20.534            |
| Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán                                        | 28.677                  | 41.355            |
| Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng                                        | 1.227.492               | 1.499.455         |
| Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh                           | 123                     | -                 |
| <b>Cộng</b>                                                               | <b>1.270.241</b>        | <b>1.561.344</b>  |
| <b>16. Tài sản có khác</b>                                                | <b>31/12/2019</b>       | <b>31/12/2018</b> |
| Chi phí chờ phân bổ                                                       | 172.591                 | 186.849           |
| Công cụ, dụng cụ và vật liệu dự trữ                                       | 3.865                   | 6.152             |
| Chi hộ với các tổ chức tín dụng khác                                      | 1.014                   | 1.101             |
| Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, đang chờ xử lý       | 35.062                  | 22.598            |
| Tài sản có khác                                                           | 83.983                  | 93.160            |
| <b>Cộng</b>                                                               | <b>296.515</b>          | <b>309.860</b>    |
| <b>17. Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>                                  | <b>31/12/2019</b>       | <b>31/12/2018</b> |
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND</b>                                     | <b>2.918.716</b>        | <b>855.108</b>    |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>                                                 |                         |                   |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND                                               | 5.368.662               | 5.599.566         |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ                                          | 3.105.450               | 1.374.920         |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ IV NĂM 2019**

Đơn vị tính: triệu đồng

|                                                                        |                   |                   |
|------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Tiền vay</b>                                                        |                   |                   |
| Tiền vay bằng VND                                                      | 560.526           | 161.898           |
| Tiền vay bằng ngoại tệ                                                 | 940               | 1.010             |
| <b>Vay chiết khấu tái chiết khấu giấy tờ có giá</b>                    | <b>326.643</b>    | <b>-</b>          |
| <b>Cộng</b>                                                            | <b>12.280.937</b> | <b>7.992.502</b>  |
| <b>18. Tiền gửi của khách hàng</b>                                     | <b>31/12/2019</b> | <b>31/12/2018</b> |
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>                                           |                   |                   |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND                                         | 1.508.424         | 908.812           |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ                                    | 23.174            | 13.348            |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND</b>                                     | <b>2.268.858</b>  | <b>1.967.541</b>  |
| <b>Tiền gửi tiết kiệm</b>                                              |                   |                   |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND                               | 10.190            | 14.531            |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ                          | 20.398            | 5.994             |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND                                  | 29.128.027        | 26.439.040        |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ                             | 197.759           | 165.052           |
| <b>Tiền gửi ký quỹ</b>                                                 |                   |                   |
| Tiền gửi ký quỹ bằng VND                                               | 15.426            | 8.660             |
| Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ                                          | 1                 | 486               |
| <b>Tổng cộng</b>                                                       | <b>33.172.257</b> | <b>29.523.464</b> |
| <b>- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp</b> | <b>31/12/2019</b> | <b>31/12/2018</b> |
| Tiền gửi của cá nhân                                                   | 30.129.991        | 27.080.759        |
| Công ty cổ phần                                                        | 1.498.971         | 1.259.393         |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn                                            | 681.362           | 593.522           |
| Doanh nghiệp tư nhân                                                   | 1.854             | 16.510            |
| Khác                                                                   | 860.079           | 573.280           |
| <b>Tổng cộng</b>                                                       | <b>33.172.257</b> | <b>29.523.464</b> |
| <b>19. Lãi và phí phải trả</b>                                         | <b>31/12/2019</b> | <b>31/12/2018</b> |
| Lãi phải trả cho tiền gửi                                              | 668.535           | 549.256           |
| Lãi phải trả về phát hành giấy tờ có giá                               | 16.045            | 678               |
| Lãi phải trả cho tiền vay                                              | 3.572             | 361               |
| Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phải sinh                       | 149               | 194               |
| <b>Cộng</b>                                                            | <b>688.301</b>    | <b>550.489</b>    |
| <b>20. Các khoản nợ khác</b>                                           | <b>31/12/2019</b> | <b>31/12/2018</b> |
| Phải trả công nhân viên                                                | 11                | 4                 |
| Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước (thuyết minh số 32)            | (5.674)           | 11.389            |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)                                        | 10.709            | 872               |
| Các khoản chờ thanh toán khác                                          | 163.558           | 188.807           |
| Chuyển tiền phải trả                                                   | 2.878             | 3.397             |
| Tiền giữ hộ và đợi thanh toán                                          | 14.594            | 14.675            |
| Phải trả khác                                                          | 9.485             | 6.819             |
| <b>Tổng cộng</b>                                                       | <b>195.561</b>    | <b>225.963</b>    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ IV NĂM 2019**

Đơn vị tính: triệu đồng

| (i) Biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi | Năm 2019      | Năm 2018   |
|-----------------------------------------------|---------------|------------|
| Số dư đầu kỳ                                  | 872           | 784        |
| Trích lập quỹ                                 | 24.966        | 31.839     |
| Sử dụng trong kỳ                              | (15.129)      | (31.751)   |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                          | <b>10.709</b> | <b>872</b> |

**21. Vốn và các quỹ của Tổ chức tín dụng**

*(i) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

|                                      | Vốn điều<br>lệ   | Cổ phiếu quỹ    | Quỹ của TCTD   | Lợi nhuận<br>chưa phân phối | Tổng             |
|--------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------------------|------------------|
| Số dư đầu năm                        | 3.236.958        | (34.200)        | 220.048        | 264.354                     | 3.687.160        |
| Lợi nhuận trong kỳ (*)               |                  |                 |                | 112.083                     | 112.083          |
| Trích các quỹ                        |                  |                 | 26.324         | (26.324)                    | -                |
| Trích quỹ khen<br>thưởng và phúc lợi |                  |                 |                | (24.966)                    | (24.966)         |
| Trích lập quỹ cho<br>công ty con     |                  |                 |                | (9.459)                     | (9.459)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                 | <b>3.236.958</b> | <b>(34.200)</b> | <b>246.372</b> | <b>315.688</b>              | <b>3.764.818</b> |

(\*) Bao gồm 56.395 triệu VND Lợi nhuận sau thuế năm 2018 công ty con chuyển về Ngân hàng

| <b>Cổ phiếu</b>                        | <b>31/12/2019</b> | <b>31/12/2018</b> |
|----------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 323.695.796       | 323.695.796       |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 323.695.796       | 323.695.796       |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 323.695.796       | 323.695.796       |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | (3.800.000)       | (3.800.000)       |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | (3.800.000)       | (3.800.000)       |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 319.895.796       | 319.895.796       |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 319.895.796       | 319.895.796       |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

*(ii) Các quỹ của Ngân hàng*

|                      | Quỹ dự trữ bổ sung vốn<br>điều lệ | Quỹ dự phòng tài<br>chính | Các quỹ khác | Tổng           |
|----------------------|-----------------------------------|---------------------------|--------------|----------------|
| Số dư đầu năm        | 11.041                            | 209.004                   | 3            | 220.048        |
| Trích lập trong kỳ   | 8.775                             | 17.549                    | -            | 26.324         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b>19.816</b>                     | <b>226.553</b>            | <b>3</b>     | <b>246.372</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ IV NĂM 2019**

Đơn vị tính: triệu đồng

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

**22. Thu nhập lãi thuần**

Các thông tin trình bày trong phần này: Kỳ này bắt đầu từ 01/01/2019 đến 31/12/2019; Kỳ trước bắt đầu từ 01/01/2018 đến 31/12/2018

|                                                            | Năm 2019              | Năm 2018              |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự</b>         |                       |                       |
| Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | 168.411               | 132.962               |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng                            | 3.668.040             | 2.981.052             |
| Thu từ lãi đầu tư chứng khoán                              | 52.077                | 51.070                |
| Thu nghiệp vụ bảo lãnh                                     | 1.823                 | 1.811                 |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng                             | 7.517                 | 4.741                 |
|                                                            | <u>3.897.868</u>      | <u>3.171.636</u>      |
| <b>Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự</b>          |                       |                       |
| Trả lãi tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác          | (27.172)              | (11.373)              |
| Trả lãi tiền gửi khách hàng                                | (2.466.956)           | (2.026.711)           |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá                           | (37.806)              | (678)                 |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác (*)                        | (373.883)             | (164.164)             |
|                                                            | <u>(2.905.817)</u>    | <u>(2.202.926)</u>    |
| <b>Tổng cộng</b>                                           | <u><b>992.051</b></u> | <u><b>968.710</b></u> |

(\*) Bao gồm trong số phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 có 215.607 triệu đồng là chi phí do hạch toán giảm khoản lãi phải thu các khoản cho vay đối với một nhóm khách hàng có tài sản bảo đảm là cổ phiếu của một ngân hàng khác theo Quyết định số 2595/QĐ-NHNN ngày 18/12/2019 và các văn bản phê duyệt khác có liên quan của NHNNVN.

**23. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**

|                                         | Năm 2019             | Năm 2018            |
|-----------------------------------------|----------------------|---------------------|
| <b>Thu phí dịch vụ</b>                  |                      |                     |
| Thu dịch vụ thanh toán                  | 30.713               | 22.011              |
| Thu dịch vụ ngân quỹ, ủy thác và đại lý | 1.079                | 1.100               |
| Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm   | 20.518               | -                   |
| Thu khác về dịch vụ                     | 136                  | 139                 |
|                                         | <u>52.446</u>        | <u>23.250</u>       |
| <b>Chi phí từ hoạt động dịch vụ</b>     |                      |                     |
| Chi dịch vụ thanh toán và ngân quỹ      | (13.124)             | (9.285)             |
| Chi dịch vụ khác                        | (8.153)              | (5.251)             |
|                                         | <u>(21.277)</u>      | <u>(14.536)</u>     |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <u><b>31.169</b></u> | <u><b>8.714</b></u> |

**24. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**

|                                                   | Năm 2019             | Năm 2018             |
|---------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b> |                      |                      |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay              | 51.761               | 19.339               |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ    | 22.490               | 494                  |
| <b>Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>  |                      |                      |
| Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay              | (17.075)             | (6.250)              |
| Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ    | (28.545)             | (1.957)              |
| <b>Tổng cộng</b>                                  | <u><b>28.631</b></u> | <u><b>11.626</b></u> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ IV NĂM 2019**

| Đơn vị tính: triệu đồng                                            |                 |                 |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>25. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư</b> | <b>Năm 2019</b> | <b>Năm 2018</b> |
| Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán đầu tư                          | 61.938          | 100.426         |
| Chi cho kinh doanh chứng khoán đầu tư                              | -               | (429)           |
| Hoàn nhập dự phòng chứng khoán đầu tư                              | -               | 15.073          |
| <b>Tổng cộng</b>                                                   | <b>61.938</b>   | <b>115.070</b>  |
| <b>26. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác</b>           | <b>Năm 2019</b> | <b>Năm 2018</b> |
| Thu bán tài sản gán nợ, lãi từ thanh lý tài sản cố định            | 8.570           | 8.634           |
| Thu nợ khó đòi đã xử lý bằng dự phòng rủi ro                       | 16.637          | 11.121          |
| Thu do tất toán trái phiếu VAMC                                    | 2.903           | 11.915          |
| Thu khác                                                           | 6.145           | 8.795           |
|                                                                    | 34.255          | 40.465          |
| <b>Chi phí khác</b>                                                |                 |                 |
| Chi phí cho hoạt động công tác xã hội                              | (4.331)         | (5.685)         |
| Chi phí xử lý nợ, chi phí khác                                     | (3.877)         | (3.147)         |
|                                                                    | (8.208)         | (8.832)         |
| <b>Tổng cộng</b>                                                   | <b>26.047</b>   | <b>31.633</b>   |
| <b>27. Chi phí hoạt động</b>                                       | <b>Năm 2019</b> | <b>Năm 2018</b> |
| 1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí                           | 21.286          | 22.965          |
| 2. Chi phí nhân viên                                               | 548.859         | 476.684         |
| Trong đó:                                                          |                 |                 |
| Chi lương và phụ cấp                                               | 477.457         | 414.118         |
| Các khoản đóng góp theo lương                                      | 39.465          | 32.595          |
| Chi trang phục, ăn ca, y tế, trợ cấp thôi việc                     | 31.937          | 29.971          |
| 3. Chi về tài sản                                                  | 207.337         | 179.380         |
| Trong đó:                                                          |                 |                 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                   | 68.314          | 62.850          |
| Chi phí thuê tài sản                                               | 56.872          | 52.965          |
| Chi sửa chữa, bảo dưỡng tài sản                                    | 61.358          | 44.202          |
| Chi mua sắm công cụ lao động                                       | 20.093          | 19.102          |
| Chi phí khác                                                       | 700             | 261             |
| 4. Chi cho hoạt động quản lý và công vụ                            | 176.371         | 160.114         |
| Trong đó:                                                          |                 |                 |
| Chi phí tiếp thị, quảng cáo, vật liệu văn phòng                    | 44.363          | 45.513          |
| Công tác phí                                                       | 3.373           | 3.665           |
| Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan, xăng dầu                       | 34.221          | 29.853          |
| Chi phí thông tin liên lạc                                         | 28.120          | 23.866          |
| Chi phí đào tạo                                                    | 2.027           | 1.120           |
| Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết                               | 53.968          | 49.338          |
| Khác                                                               | 10.299          | 6.759           |
| 5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng          | 40.592          | 37.928          |
| 6. Chi phí dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng                 | -               | 2.062           |
| <b>Tổng cộng</b>                                                   | <b>994.445</b>  | <b>879.133</b>  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ IV NĂM 2019**

| Đơn vị tính: triệu đồng                                            |               |                     |                |
|--------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------|----------------|
| 28. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                               |               | Năm 2019            | Năm 2018       |
| Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (thuyết minh 9(i))     |               | 36.001              | 25.867         |
| Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (thuyết minh 9(ii))   |               | 5.830               | 9.469          |
| Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (thuyết minh 10(i))    |               | 33.456              | 2.308          |
| Tổng cộng                                                          |               | 75.287              | 37.644         |
| 29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                             |               | Năm 2019            | Năm 2018       |
| Ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh                          |               |                     |                |
| Lợi nhuận trong kỳ                                                 |               | 127.334             | 235.234        |
| Trừ: Lợi nhuận sau thuế năm trước của Công ty con chuyển về        |               | (56.395)            | (15.534)       |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế suất 20%)                 |               | 14.188              | 43.940         |
| Thu nhập không bị tính thuế                                        |               | (167)               | (145)          |
| Chi phí không được trừ                                             |               | 512                 | 412            |
| Thuế TNDN khách hàng đã nộp thay (bán tài sản gắn nợ)              |               | (90)                | -              |
| Giảm thuế năm trước theo Biên bản kiểm tra thuế năm 2017-2018      |               | (369)               | -              |
| Nộp thuế bổ sung theo Biên bản kiểm tra thuế năm 2017 - 2018       |               | 1.177               | -              |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                                 |               | 15.251              | 44.207         |
| 30. Tiền và các khoản tương đương tiền                             |               | Năm 2019            | Năm 2018       |
| Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ                     |               | 694.761             | 519.751        |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                                |               | 2.998.548           | 1.852.903      |
| Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác                              |               | 3.077.208           | 1.103.001      |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng |               | 6.799.993           | 4.296.326      |
| Tổng cộng                                                          |               | 13.570.510          | 7.771.981      |
| 31. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên                  |               | Năm 2019            | Năm 2018       |
| I. Số lượng nhân viên bình quân                                    |               | 2.883               | 2.622          |
| II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên                            |               |                     |                |
| 1. Lương và thu nhập khác                                          |               | 436.567             | 382.367        |
| 2. Thưởng                                                          |               | 40.890              | 31.751         |
| 3. Tổng thu nhập (1+2)                                             |               | 477.457             | 414.118        |
| 2. Tiền lương và thu nhập khác bình quân tháng/nhân viên           |               | 12,6                | 12,2           |
| 5. Thu nhập bình quân tháng/nhân viên                              |               | 13,8                | 13,2           |
| 32. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước            |               |                     |                |
| Chỉ tiêu                                                           | Số dư đầu năm | Phát sinh trong năm |                |
|                                                                    |               | Số phải nộp         | Số đã nộp      |
| Thuế GTGT                                                          | 392           | 5.437               | (4.957)        |
| Thuế TNDN                                                          | 8.579         | 15.251              | (32.610)       |
| Các loại thuế khác                                                 | 2.418         | 12.682              | (12.866)       |
| Tổng cộng                                                          | 11.389        | 33.370              | (50.433)       |
|                                                                    |               |                     | Số dư cuối năm |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |
|                                                                    |               |                     |                |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ IV NĂM 2019**

|                                                      | Đơn vị tính: triệu đồng |                   |
|------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------|
|                                                      | 31/12/2019              | 31/12/2018        |
| <b>33. Loại hình và giá trị tài sản đảm bảo</b>      |                         |                   |
| Bất động sản                                         | 53.123.917              | 43.678.668        |
| Máy móc và thiết bị                                  | 526.801                 | 196.147           |
| Phương tiện vận tải                                  | 1.471.435               | 1.126.696         |
| Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức tín dụng khác         | 2.497.123               | 2.497.123         |
| Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức kinh tế khác          | 2.896.706               | 2.965.833         |
| Sổ tiết kiệm                                         | 3.470.810               | 3.103.887         |
| Hàng tồn kho                                         | 1.944                   | 46.901            |
| Khác                                                 | 794.147                 | 463.725           |
| <b>Tổng</b>                                          | <b>64.782.883</b>       | <b>54.078.980</b> |
| <b>34. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra</b> | <b>31/12/2019</b>       | <b>31/12/2018</b> |
| <i>Cam kết trong nghiệp vụ L/C</i>                   | <i>5.529</i>            | <i>44.351</i>     |
| Giá trị theo hợp đồng                                | 8.186                   | 51.949            |
| Trừ: Tiền ký quỹ                                     | (2.657)                 | (7.598)           |
| <i>Bảo lãnh khác</i>                                 | <i>128.232</i>          | <i>111.085</i>    |
| Giá trị theo hợp đồng                                | 141.002                 | 112.633           |
| Trừ: Tiền ký quỹ                                     | (12.770)                | (1.548)           |

**35. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý**

Ngày 31/12/2019

|            | Tổng dư nợ tiền<br>gửi và cho vay -<br>gộp | Tổng tiền gửi<br>và tiền vay | Phát hành giấy tờ có giá | Các cam<br>kết tín dụng<br>- gộp | Chứng<br>khoán đầu tư<br>- gộp |
|------------|--------------------------------------------|------------------------------|--------------------------|----------------------------------|--------------------------------|
| Trong nước | 46.355.394                                 | 45.453.194                   | 1.200.000                | 149.188                          | 830.764                        |

Ngày 31/12/2018

|            | Tổng dư nợ tiền<br>gửi và cho vay -<br>gộp | Tổng tiền gửi<br>và tiền vay | Phát hành giấy tờ có giá | Các cam<br>kết tín dụng<br>- gộp | Chứng<br>khoán đầu tư<br>- gộp |
|------------|--------------------------------------------|------------------------------|--------------------------|----------------------------------|--------------------------------|
| Trong nước | 36.724.224                                 | 37.771.511                   | 300.000                  | 164.582                          | 1.553.963                      |

Ngân hàng TMCP Kiên Long  
40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân  
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Mẫu số: B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014 của Thông đốc NHNN)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2019

Đơn vị tính: triệu đồng

### 36. Rủi ro thị trường

#### 36.1 Rủi ro thanh khoản

*Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời gian còn lại*

Bảng bên dưới phân tích các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo từng nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Thời gian đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với các thời hạn trên hợp đồng dựa trên phụ lục hợp đồng nếu có.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| Chỉ tiêu                                                          | Quá hạn        |               | Trong hạn         |                    |                    |                  |                  | Tổng              |
|-------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|-------------------|--------------------|--------------------|------------------|------------------|-------------------|
|                                                                   | Trên 3 tháng   | Đến 3 tháng   | Đến 1 tháng       | Từ 1 - 3 tháng     | Từ 3 - 12 tháng    | Từ 1 - 5 năm     | Trên 5 năm       |                   |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                        |                |               | 694.761           |                    |                    |                  |                  | 694.761           |
| Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước                                   |                |               | 2.998.548         |                    |                    |                  |                  | 2.998.548         |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác                       |                |               | 4.922.104         | 4.955.097          |                    |                  |                  | 9.877.201         |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) |                |               | 853               |                    |                    |                  |                  | 853               |
| Cho vay khách hàng (*)                                            | 304.193        | 37.763        | 5.293.408         | 2.413.766          | 11.783.965         | 5.481.664        | 8.164.886        | 33.479.645        |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                            |                |               |                   | 301.603            | 206.015            | 9.991            | 313.155          | 830.764           |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn                                           |                |               |                   |                    |                    |                  | 514.521          | 514.521           |
| Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư                            |                |               | 603.540           | 85                 | 1.540              | 69.190           | 828.382          | 1.502.737         |
| Tài sản Có khác (*)                                               |                |               | 1.270.241         | 432.716            |                    |                  |                  | 1.702.957         |
| <b>Tổng Tài sản</b>                                               | <b>304.193</b> | <b>37.763</b> | <b>15.783.455</b> | <b>8.103.267</b>   | <b>11.991.520</b>  | <b>5.560.845</b> | <b>9.820.944</b> | <b>51.601.987</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                |                |               |                   |                    |                    |                  |                  |                   |
| Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác                          |                |               | 4.848.587         | 7.123.093          | 231.339            | 69.376           | 8.542            | 12.280.937        |
| Tiền gửi của khách hàng                                           |                |               | 8.396.855         | 6.981.825          | 15.336.905         | 2.455.859        | 813              | 33.172.257        |
| Phát hành giấy tờ có giá                                          |                |               |                   |                    | 1.200.000          |                  |                  | 1.200.000         |
| Các khoản nợ khác                                                 |                |               | 883.862           |                    |                    |                  |                  | 883.862           |
| <b>Tổng Nợ phải trả</b>                                           | <b>-</b>       | <b>-</b>      | <b>14.129.304</b> | <b>14.104.918</b>  | <b>16.768.244</b>  | <b>2.525.235</b> | <b>9.355</b>     | <b>47.537.056</b> |
| <b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>                                 | <b>304.193</b> | <b>37.763</b> | <b>1.654.151</b>  | <b>(6.001.651)</b> | <b>(4.776.724)</b> | <b>3.035.610</b> | <b>9.811.589</b> | <b>4.064.931</b>  |

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

Ngân hàng TMCP Kiên Long  
40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân  
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Mẫu số: B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014 của Thông đốc NHNN)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ IV NĂM 2019**

Đơn vị tính: triệu đồng

**36.2 Rủi ro lãi suất**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| Chỉ tiêu                                                          | Quá hạn        | Không chịu lãi   | Đến 1 tháng       | Từ 1 đến 3 tháng   | Từ 3 đến 6 tháng   | Từ 6 đến 12 tháng | Từ 1 đến 5 năm   | Trên 5 năm       | Tổng              |
|-------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|-------------------|--------------------|--------------------|-------------------|------------------|------------------|-------------------|
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                        |                | 694.761          |                   |                    |                    |                   |                  |                  | 694.761           |
| Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước                                   |                |                  | 2.998.548         |                    |                    |                   |                  |                  | 2.998.548         |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác                       |                |                  | 4.922.104         | 4.955.097          |                    |                   |                  |                  | 9.877.201         |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) |                |                  | 853               |                    |                    |                   |                  |                  | 853               |
| Cho vay khách hàng (*)                                            | 341.956        |                  | 5.293.408         | 2.413.766          | 4.247.841          | 7.536.124         | 5.481.664        | 8.164.886        | 33.479.645        |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                            |                |                  |                   | 301.603            |                    | 206.015           | 9.991            | 313.155          | 830.764           |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn                                           |                | 514.521          |                   |                    |                    |                   |                  |                  | 514.521           |
| Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư                            |                | 1.502.737        |                   |                    |                    |                   |                  |                  | 1.502.737         |
| Tài sản Có khác (*)                                               |                | 1.702.957        |                   |                    |                    |                   |                  |                  | 1.702.957         |
| <b>Tổng Tài sản</b>                                               | <b>341.956</b> | <b>4.414.976</b> | <b>13.214.913</b> | <b>7.670.466</b>   | <b>4.247.841</b>   | <b>7.742.139</b>  | <b>5.491.655</b> | <b>8.478.041</b> | <b>51.601.987</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                |                |                  |                   |                    |                    |                   |                  |                  |                   |
| Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác                          |                |                  | 4.848.587         | 7.123.093          | 218.652            | 12.687            | 69.376           | 8.542            | 12.280.937        |
| Tiền gửi của khách hàng                                           |                |                  | 8.396.855         | 6.981.825          | 8.008.470          | 7.328.435         | 2.455.859        | 813              | 33.172.257        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác    |                |                  |                   |                    |                    |                   |                  |                  | -                 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro             |                |                  |                   |                    |                    |                   |                  |                  | -                 |
| Phát hành giấy tờ có giá                                          |                |                  |                   |                    | 800.000            | 400.000           |                  |                  | 1.200.000         |
| Các khoản nợ khác                                                 |                | 883.862          |                   |                    |                    |                   |                  |                  | 883.862           |
| <b>Tổng Nợ phải trả</b>                                           |                | <b>883.862</b>   | <b>13.245.442</b> | <b>14.104.918</b>  | <b>9.027.122</b>   | <b>7.741.122</b>  | <b>2.525.235</b> | <b>9.355</b>     | <b>47.537.056</b> |
| <b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng</b>              | <b>341.956</b> | <b>3.531.114</b> | <b>(30.529)</b>   | <b>(6.434.452)</b> | <b>(4.779.281)</b> | <b>1.017</b>      | <b>2.966.420</b> | <b>8.468.686</b> | <b>4.064.931</b>  |

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

Ngân hàng TMCP Kiên Long  
40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân  
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Mẫu số: B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014 của Thông đốc NHNN)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ IV NĂM 2019**

Đơn vị tính: triệu đồng

**36.3 Rủi ro tiền tệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| Chỉ tiêu                                                          | VND               | USD được quy đổi | EUR được quy đổi | Các ngoại tệ khác được quy đổi | Tổng              |
|-------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|------------------|--------------------------------|-------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                    |                   |                  |                  |                                |                   |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                        | 579.773           | 111.380          | 2.505            | 1.103                          | 694.761           |
| Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước                                   | 2.981.578         | 16.970           |                  |                                | 2.998.548         |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác                       | 6.045.765         | 3.821.064        | 4.699            | 5.673                          | 9.877.201         |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | 649.753           | (648.900)        |                  |                                | 853               |
| Cho vay khách hàng (*)                                            | 33.392.888        | 86.757           |                  |                                | 33.479.645        |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                            | 830.764           |                  |                  |                                | 830.764           |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn                                           | 514.521           |                  |                  |                                | 514.521           |
| Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư                            | 1.502.737         |                  |                  |                                | 1.502.737         |
| Tài sản Có khác (*)                                               | 1.702.957         |                  |                  |                                | 1.702.957         |
| <b>Tổng Tài sản</b>                                               | <b>48.200.736</b> | <b>3.387.271</b> | <b>7.204</b>     | <b>6.776</b>                   | <b>51.601.987</b> |
| <b>Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>                              |                   |                  |                  |                                |                   |
| Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác                          | 9.174.546         | 3.106.391        |                  |                                | 12.280.937        |
| Tiền gửi của khách hàng                                           | 32.930.925        | 240.950          | 364              | 18                             | 33.172.257        |
| Phát hành giấy tờ có giá                                          | 1.200.000         |                  |                  |                                | 1.200.000         |
| Các khoản nợ khác                                                 | 879.930           | 3.932            |                  |                                | 883.862           |
| Vốn và các quỹ                                                    | 3.764.818         |                  |                  |                                | 3.764.818         |
| <b>Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>                         | <b>47.950.219</b> | <b>3.351.273</b> | <b>364</b>       | <b>18</b>                      | <b>51.301.874</b> |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>                                | <b>250.517</b>    | <b>35.998</b>    | <b>6.840</b>     | <b>6.758</b>                   | <b>300.113</b>    |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>                              |                   |                  |                  |                                | -                 |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>                         | <b>250.517</b>    | <b>35.998</b>    | <b>6.840</b>     | <b>6.758</b>                   | <b>300.113</b>    |

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ IV NĂM 2019**

Đơn vị tính: triệu đồng

**37. Báo cáo bộ phận**

**(a) Báo cáo theo khu vực địa lý**

| Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019                |                     |                       |                     |                  |                    |
|------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|------------------|--------------------|
|                                                                  | Khu vực<br>Miền Bắc | Khu vực<br>Miền Trung | Khu vực<br>Miền Nam | Điều chỉnh       | Tổng               |
| <b>I. Doanh thu</b>                                              | <b>324.621</b>      | <b>620.292</b>        | <b>4.218.858</b>    | <b>(985.784)</b> | <b>4.177.987</b>   |
| 1. Doanh thu lãi                                                 | 316.656             | 605.527               | 3.961.469           | (985.784)        | 3.897.868          |
| Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài                               | 166.843             | 574.006               | 3.157.019           | -                | 3.897.868          |
| Doanh thu lãi nội bộ                                             | 149.813             | 31.521                | 804.450             | (985.784)        | -                  |
| 2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ                                | 2.830               | 10.025                | 39.591              | -                | 52.446             |
| 3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác                        | 5.135               | 4.740                 | 217.798             | -                | 227.673            |
| <b>II. Chi phí</b>                                               | <b>(291.432)</b>    | <b>(508.941)</b>      | <b>(4.160.777)</b>  | <b>985.784</b>   | <b>(3.975.366)</b> |
| 1. Chi phí lãi                                                   | (238.247)           | (364.081)             | (3.289.273)         | 985.784          | (2.905.817)        |
| Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài                              | (217.033)           | (326.011)             | (2.362.773)         | -                | (2.905.817)        |
| Chi phí lãi từ nội bộ                                            | (21.214)            | (38.070)              | (926.500)           | 985.784          | -                  |
| 2. Chi phí khấu hao TSCĐ                                         | (988)               | (7.563)               | (59.763)            | -                | (68.314)           |
| 3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh          | (52.197)            | (137.297)             | (811.741)           | -                | (1.001.235)        |
| <b>Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> | <b>33.189</b>       | <b>111.351</b>        | <b>58.081</b>       | <b>-</b>         | <b>202.621</b>     |
| <b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>                          | <b>(6.821)</b>      | <b>(11.388)</b>       | <b>(57.078)</b>     | <b>-</b>         | <b>(75.287)</b>    |
| <b>Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế</b>                     | <b>26.368</b>       | <b>99.963</b>         | <b>1.003</b>        | <b>-</b>         | <b>127.334</b>     |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

|                                     | Khu vực<br>Miền Bắc | Khu vực<br>Miền Trung | Khu vực<br>Miền Nam | Điều chỉnh | Tổng              |
|-------------------------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|------------|-------------------|
| <b>III. Tài sản</b>                 | <b>1.438.442</b>    | <b>6.064.997</b>      | <b>43.798.435</b>   | <b>-</b>   | <b>51.301.874</b> |
| 1. Tiền mặt                         | 47.073              | 108.503               | 539.185             | -          | 694.761           |
| 2. Tài sản cố định                  | 4.379               | 263.862               | 1.234.496           | -          | 1.502.737         |
| 3. Tài sản khác                     | 1.386.990           | 5.692.632             | 42.024.754          | -          | 49.104.376        |
| <b>IV. Nợ phải trả</b>              | <b>3.568.019</b>    | <b>5.025.871</b>      | <b>38.943.166</b>   | <b>-</b>   | <b>47.537.056</b> |
| 1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài | 3.567.048           | 5.023.769             | 38.750.678          | -          | 47.341.495        |
| 2. Nợ phải trả khác                 | 971                 | 2.102                 | 192.488             | -          | 195.561           |

**(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu**

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng.

Lập bảng

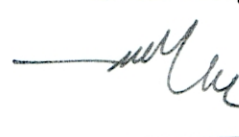
Kế toán trưởng

Rạch Giá, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Thị Duyên



Phạm Thị Mỹ Chi



Trần Tuấn Anh



**NGÂN HÀNG TMCP  
KIÊN LONG**

Số: 32 /NHKL  
V/v giải trình biến động lợi nhuận  
sau thuế riêng Kienlongbank  
quý 4 năm 2019 và cả năm 2019

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Rạch Giá, ngày 20 tháng 01 năm 2020*

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Ngân hàng TMCP Kiên Long, mã chứng khoán KLB, xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế riêng Kienlongbank quý 4 năm 2019 và cả năm 2019 như sau:

**I. Biến động lợi nhuận sau thuế riêng Kienlongbank quý 4 năm 2019 và cả năm 2019:**

**1. Biến động lợi nhuận sau thuế riêng Kienlongbank quý 4 năm 2019:**

**1.1. Lợi nhuận sau thuế riêng Kienlongbank quý 4 năm 2019 giảm trên 10% so với cùng kỳ năm 2018:**

Lợi nhuận sau thuế riêng Kienlongbank quý 4 năm 2019 giảm 92.647 triệu đồng, tương đương giảm 366,28% so với cùng kỳ năm 2018 chủ yếu là do các nguyên nhân chính sau đây:

- Tổng thu nhập giảm 79.138 triệu đồng, tương đương giảm 27,14% chủ yếu do thu nhập lãi thuần giảm 135.533 triệu đồng (giảm 54,82%); lãi thuần từ hoạt động khác giảm 11.724 triệu đồng (giảm 64,86%).

- Tổng chi phí tăng 46.866 triệu đồng, tương đương tăng 17,77%. Trong đó: Chi phí hoạt động tăng 26.795 triệu đồng (tăng 10,67%) do chi phí của 17 đơn vị thành lập mới; chi phí dự phòng rủi ro tín dụng tăng 20.071 triệu đồng (tăng 157,57%) do trong tháng 12 Kienlongbank tăng trích lập dự phòng để tất toán trước hạn toàn bộ trái phiếu VAMC.

*Đơn vị: Triệu đồng, %*

| STT        | Chỉ tiêu                                       | Quý 4/2018       | Quý 4/2019       | Tăng/giảm (+/-) quý 4/2019 so với cùng kỳ |                   |
|------------|------------------------------------------------|------------------|------------------|-------------------------------------------|-------------------|
|            |                                                |                  |                  | Số dư                                     | Tỷ lệ (%)         |
| <b>I</b>   | <b>Tổng thu nhập</b>                           | <b>291.646</b>   | <b>212.508</b>   | <b>(79.138)</b>                           | <b>(27,13)</b>    |
| 1          | Thu nhập lãi thuần                             | 247.226          | 111.693          | (135.533)                                 | (54,82)           |
| 2          | Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ              | 1.953            | 10.511           | 8.558                                     | 438,20            |
| 3          | Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | (235)            | 7.627            | 7.862                                     | (3.344,61)        |
| 4          | Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | -                | -                | -                                         | -                 |
| 5          | Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư     | 9.090            | 19.929           | 10.839                                    | 119,23            |
| 6          | Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác                 | 18.077           | 6.353            | (11.724)                                  | (64,86)           |
| 7          | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần               | 15.534           | 56.395           | 40.861                                    | -                 |
| <b>II</b>  | <b>Tổng chi phí</b>                            | <b>(263.763)</b> | <b>(310.629)</b> | <b>(46.866)</b>                           | <b>17,77</b>      |
| 1          | Chi phí hoạt động                              | (251.025)        | (277.820)        | (26.795)                                  | 10,67             |
| 2          | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng               | (12.738)         | (32.809)         | (20.071)                                  | 157,57            |
| <b>III</b> | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>               | <b>27.882</b>    | <b>(98.121)</b>  | <b>(126.004)</b>                          | <b>(451,92)</b>   |
| <b>IV</b>  | <b>Chi phí thuế TNDN</b>                       | <b>(2.588)</b>   | <b>30.768</b>    | <b>33.356</b>                             | <b>(1.288,87)</b> |
| <b>V</b>   | <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                      | <b>25.294</b>    | <b>(67.353)</b>  | <b>(92.647)</b>                           | <b>(366,28)</b>   |



**1.2. Lợi nhuận sau thuế riêng Kienlongbank chuyển từ lãi ở quý 3 năm 2019 sang lỗ ở quý 4 năm 2019:**

Lợi nhuận sau thuế riêng Kienlongbank chuyển từ lãi 66.230 triệu đồng ở quý 3 năm 2019 sang lỗ 67.353 triệu đồng ở quý 4 năm 2019 là do tổng thu nhập giảm 145.052 triệu đồng (giảm 40,57%), chủ yếu do thu nhập lãi thuần giảm 190.310 triệu đồng.

Đơn vị: Triệu đồng, %

| STT        | Chỉ tiêu                                       | Quý 3/2019       | Quý 4/2019       | Tăng/giảm (+/-) quý 4/2019 so với quý 3/2019 |                 |
|------------|------------------------------------------------|------------------|------------------|----------------------------------------------|-----------------|
|            |                                                |                  |                  | Số dư                                        | Tỷ lệ (%)       |
| <b>I</b>   | <b>Tổng thu nhập</b>                           | <b>357.560</b>   | <b>212.508</b>   | <b>(145.052)</b>                             | <b>(40,57)</b>  |
| 1          | Thu nhập lãi thuần                             | 302.003          | 111.693          | (190.310)                                    | (63,02)         |
| 2          | Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ              | 9.883            | 10.511           | 628                                          | 6,36            |
| 3          | Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 4.611            | 7.627            | 3.016                                        | 65,40           |
| 4          | Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | -                | -                | -                                            | -               |
| 5          | Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư     | 35.187           | 19.929           | (15.258)                                     | (43,36)         |
| 6          | Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác                 | 5.876            | 6.353            | 477                                          | 8,12            |
| 7          | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần               | -                | 56.395           | 56.395                                       |                 |
| <b>II</b>  | <b>Tổng chi phí</b>                            | <b>(273.600)</b> | <b>(310.629)</b> | <b>(37.029)</b>                              | <b>13,53</b>    |
| 1          | Chi phí hoạt động                              | (255.601)        | (277.820)        | (22.219)                                     | 8,69            |
| 2          | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng               | (17.999)         | (32.809)         | (14.810)                                     | 82,29           |
| <b>III</b> | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>               | <b>83.960</b>    | <b>(98.121)</b>  | <b>(182.082)</b>                             | <b>(216,87)</b> |
| <b>IV</b>  | <b>Chi phí thuế TNDN</b>                       | <b>(17.731)</b>  | <b>30.768</b>    | <b>48.499</b>                                | <b>(273,53)</b> |
| <b>V</b>   | <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                      | <b>66.229</b>    | <b>(67.353)</b>  | <b>(133.582)</b>                             | <b>(201,70)</b> |

**2. Lợi nhuận sau thuế riêng Kienlongbank năm 2019 giảm trên 10% so với năm 2018:**

Lợi nhuận sau thuế riêng Kienlongbank năm 2019 giảm 78.944 triệu đồng, tương đương giảm 41,33% so với năm 2018 do:

- Tổng thu nhập tăng 45.057 triệu đồng, tương đương tăng 3,91%. Trong đó chủ yếu do:

+ Thu nhập lãi thuần tăng 23.341 triệu đồng, tương đương tăng 2,41%.

+ Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư giảm 53.131 triệu đồng, tương đương giảm 46,17% là do trong năm 2018 Kienlongbank phát sinh thu nhập từ việc bán chứng khoán đầu tư.

- Tổng chi phí tăng 152.957 triệu đồng, tương đương tăng 16,68%. Trong đó chủ yếu do:

+ Chi phí hoạt động tăng 115.314 triệu đồng, tương đương tăng 13,12% là do chi phí của 17 đơn vị thành lập mới.

+ Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng tăng 37.643 triệu đồng, tương đương tăng 100% do trong tháng 12 Kienlongbank tăng trích lập dự phòng để tất toán trước hạn toàn bộ trái phiếu VAMC.



Đơn vị: Triệu đồng, %

| STT        | Chỉ tiêu                                       | Lũy kế đến tháng 12/2018 | Lũy kế đến tháng 12/2019 | Tăng/giảm (+/-) tháng 12/2019 so với cùng kỳ |                |
|------------|------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------------------------|----------------|
|            |                                                |                          |                          | Số dư                                        | Tỷ lệ (%)      |
| <b>I</b>   | <b>Tổng thu nhập</b>                           | <b>1.152.009</b>         | <b>1.197.066</b>         | <b>45.057</b>                                | <b>3,91</b>    |
| 1          | Thu nhập lãi thuần                             | 968.709                  | 992.051                  | 23.341                                       | 2,41           |
| 2          | Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ              | 8.714                    | 31.169                   | 22.455                                       | 257,69         |
| 3          | Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 11.626                   | 28.631                   | 17.005                                       | 146,28         |
| 4          | Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | -                        | -                        | -                                            | -              |
| 5          | Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư     | 115.069                  | 61.938                   | (53.131)                                     | (46,17)        |
| 6          | Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác                 | 31.632                   | 26.047                   | (5.585)                                      | (17,66)        |
| 7          | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần               | 16.258                   | 57.230                   | 40.972                                       | 252,01         |
| <b>II</b>  | <b>Tổng chi phí</b>                            | <b>(916.774)</b>         | <b>(1.069.731)</b>       | <b>(152.957)</b>                             | <b>16,68</b>   |
| 1          | Chi phí hoạt động                              | (879.130)                | (994.444)                | (115.314)                                    | 13,12          |
| 2          | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng               | (37.644)                 | (75.287)                 | (37.643)                                     | 100,00         |
| <b>III</b> | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>               | <b>235.234</b>           | <b>127.335</b>           | <b>(107.900)</b>                             | <b>(45,87)</b> |
| <b>IV</b>  | <b>Chi phí thuế TNDN</b>                       | <b>(44.207)</b>          | <b>(15.251)</b>          | <b>28.956</b>                                | <b>(65,50)</b> |
| <b>V</b>   | <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                      | <b>191.028</b>           | <b>112.084</b>           | <b>(78.944)</b>                              | <b>(41,33)</b> |

## II. Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế riêng Kienlongbank quý 4 năm 2019 và cả năm 2019:

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Kienlongbank năm 2019 giảm 78.944 triệu đồng với năm 2018 nguyên nhân chủ yếu từ giảm thu nhập lãi thuần trong tháng 12 năm 2019 do Kienlongbank hạch toán giảm các khoản lãi phải thu đã ghi nhận trong các năm trước đối với các khoản cho vay của một nhóm khách hàng có tài sản bảo đảm là cổ phiếu của một ngân hàng khác theo Phương án xử lý nợ được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt. Ảnh hưởng này chỉ mang tính chất tạm thời, sau khi xử lý xong tài sản bảo đảm, căn cứ nguồn tiền thu được, Kienlongbank sẽ ghi nhận lại vào thu nhập trên Báo cáo tài chính trong thời gian tới.

Hiện tại, Kienlongbank đã nhận được đầy đủ hợp đồng ủy quyền có công chứng từ các khách hàng vay và chủ sở hữu tài sản về việc đồng ý cho Kienlongbank thực hiện chào bán tài sản bảo đảm là cổ phiếu của một ngân hàng khác để thu hồi nợ.

Kienlongbank sẽ tiến hành chào bán cổ phiếu nêu trên trong tháng 1 năm 2020 và dự kiến hoàn tất trong năm 2020. Theo đánh giá của Kienlongbank, sau khi xử lý xong tài sản bảo đảm để thu hồi nợ, lợi nhuận trước thuế năm 2020 dự kiến đạt khoảng 750 tỷ đồng (Bảy trăm năm mươi tỷ đồng).

Trân trọng./.

### Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để báo cáo);
- Ban TGD (để chỉ đạo);
- Lưu: VT.



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Trần Tuấn Anh*